

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 45

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Hải Trọng	Chủ tịch
Ông Võ Anh Đức	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Nam	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	Trưởng ban
Ông Trương Văn Bảy	Thành viên
Bà Bùi Thị Hải Ninh	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/06/2021)
Ông Nguyễn Hữu Ánh	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 10/06/2021)

Ban Tổng Giám

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Huỳnh Thị Li Li	Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Đức	Giám đốc dự án
Ông Trần Quốc Dũng	Giám đốc kinh doanh (Bổ nhiệm từ ngày 01/08/2021)
Bà Ngô Thị Thúy	Giám đốc vận hành

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Tổng Công ty là bà Huỳnh Thị Li Li, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Lệ Li
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Số: 201/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (Sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 28 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại điểm (*) của mục 4.10 Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2021, Tổng Công ty đã thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 4.490.391.156 VND nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2020. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại Báo cáo kiểm toán số A0720058-R/AISDN-DN ngày 30/03/2021.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1334-2021-240-1

Lê Văn Long
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3303-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		359.835.138.816	336.508.386.878
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	41.959.009.912	34.433.661.083
1. Tiền	111		38.089.009.912	30.763.661.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.870.000.000	3.670.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.837.080.000	5.863.810.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	5.837.080.000	5.863.810.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		146.309.753.733	97.509.195.654
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	135.194.063.383	67.579.555.138
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	15.093.553.500	29.317.459.745
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	2.678.121.462	9.433.913.769
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(6.655.984.612)	(8.821.732.998)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	128.755.687.618	171.236.381.170
1. Hàng tồn kho	141		137.464.701.828	200.483.375.315
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.709.014.210)	(29.246.994.145)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		36.973.607.553	27.465.338.971
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	5.281.462.959	1.575.799.546
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		31.670.343.763	25.871.463.271
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.16	21.800.831	18.076.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		159.639.498.305	175.795.819.373
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.129.870.280	2.696.835.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.129.870.280	2.696.835.000
II. Tài sản cố định	220		135.799.246.743	170.195.724.964
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	67.327.119.251	73.342.879.656
Nguyên giá	222		128.875.412.620	125.888.916.392
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.548.293.369)	(52.546.036.736)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.12	49.460.342.257	77.794.560.073
Nguyên giá	225		86.449.113.113	86.449.113.113
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(36.988.770.856)	(8.654.553.040)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	19.011.785.235	19.058.285.235
Nguyên giá	228		19.499.985.221	19.499.985.221
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(488.199.986)	(441.699.986)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.13	-	-
Nguyên giá	231		340.000.000	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(340.000.000)	(340.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.105.015.582	1.009.243.818
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	15.105.015.582	1.009.243.818
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.600.000.000	1.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4.2	1.600.000.000	1.600.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.005.365.700	294.015.591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	1.005.365.700	294.015.591
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		519.474.637.121	512.304.206.251

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B 01 – DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		377.908.304.965	390.268.096.228
I. Nợ ngắn hạn	310		283.605.761.108	266.357.627.625
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	50.499.344.131	51.958.001.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	3.289.778.658	7.957.385.504
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.16	6.399.851.544	12.880.165.727
4. Phải trả người lao động	314		12.693.523.476	10.397.041.582
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.17	1.701.086.573	2.344.697.254
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.18	93.333.334	140.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.19	2.851.156.542	590.396.839
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.20	194.954.449.536	176.399.572.348
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.123.237.314	3.690.367.228
II. Nợ dài hạn	330		94.302.543.857	123.910.468.603
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.19	60.000.000	60.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.20	94.175.227.542	118.950.468.603
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		67.316.315	4.900.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		141.566.332.156	122.036.110.023
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.21	139.775.699.488	120.245.477.355
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		43.776.050.000	43.776.050.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.946.628.370	4.946.628.370
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.907.420.962	33.175.940.616
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.145.600.156	38.346.858.369
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		1.182.507.937	1.182.507.937
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.963.092.219	37.164.350.432
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.790.632.668	1.790.632.668
1. Nguồn kinh phí	431		1.790.632.668	1.790.632.668
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		519.474.637.121	512.304.206.251

Phê duyệt



Huỳnh Thị Li Li
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập



Huỳnh Đức Dũng
Kế toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	549.682.218.206	704.066.913.278
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	3.040.266.887	3.332.628.120
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		546.641.951.319	700.734.285.158
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	447.401.846.729	548.516.841.128
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		99.240.104.590	152.217.444.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	1.518.454.422	525.993.979
7. Chi phí tài chính	22	5.5	23.776.143.684	14.252.956.360
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>23.283.793.823</i>	<i>14.195.635.180</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	27.013.599.349	50.791.672.321
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	15.879.685.623	41.372.698.028
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.089.130.356	46.326.111.300
11. Thu nhập khác	31	5.8	265.057.226	1.555.173.754
12. Chi phí khác	32	5.9	473.967.197	1.392.946.678
13. Lợi nhuận khác	40		(208.909.971)	162.227.076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.880.220.385	46.488.338.376
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	6.917.128.166	9.323.987.944
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		26.963.092.219	37.164.350.432
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.21.5	6.159	6.792
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.21.6	6.159	6.792



Huỳnh Thị Li Li
Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập

Huỳnh Đức Dũng
Kê toán trưởng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.880.220.385	46.488.338.376
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		41.291.113.813	36.039.244.202
Các khoản dự phòng	03		(22.703.728.321)	37.991.370.506
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		230.607.052	(27.209.850)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(576.320.929)	(799.154.644)
Chi phí lãi vay	06		23.283.793.823	14.195.635.180
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	4.900.000.000
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		75.405.685.823	138.788.223.770
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56.002.125.157)	(43.919.860.921)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		63.018.673.487	(162.233.567.114)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(6.261.827.484)	71.099.205.487
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.417.013.522)	2.076.665.803
Tiền lãi vay đã trả	14		(23.335.784.186)	(13.954.911.926)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.341.987.944)	(3.323.938.230)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.832.683.685)	(84.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		34.232.937.332	(11.552.683.131)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.990.407.356)	(207.290.907.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn của đơn vị khác	22		82.690.909	1.960.893.722
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(5.863.810.000)	(4.463.810.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		5.863.810.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		482.064.651	448.153.273
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.425.651.796)	(209.345.670.726)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	481.891.912.948	597.053.937.547
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(488.148.611.029)	(371.515.684.205)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		-	3.638.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.256.698.081)	225.541.891.842
LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM	50		7.550.587.455	4.643.537.985
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		34.433.661.083	29.733.154.464
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.238.626)	56.968.634
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		41.959.009.912	34.433.661.083



Phê duyệt

Huỳnh Thị Li Li
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập

Huỳnh Đức Dũng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Thiết bị Y tế Trung Ương 3). Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 07/06/2005, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 15/06/2021 với mã số doanh nghiệp là 0400102101.

Tổng Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 847/QĐ-SGDHN ngày 23/11/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNM. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán DNM là ngày 16/02/2011.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 43.776.050.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt số 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 767 người (tại 31 tháng 12 năm 2020 là 619 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú;
- Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;
- Sản xuất giày, dép;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Chi tiết: Bán buôn vải, Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác, Bán buôn hàng may mặc, Bán buôn giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác. Bán buôn dụng cụ y tế. Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu. Bán buôn trang thiết bị y tế. Bán buôn bông, băng, gạc y tế. Bán buôn các bộ, gói sản phẩm dùng một lần trong y tế, phẫu thuật, chống dịch, phòng hộ. Bán buôn gói đỡ đẻ sạch, bộ tiêm chính FAV và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa. Bán buôn găng tay, găng tay y tế. Bán buôn khẩu trang, khẩu trang y tế, (bộ) trang phục phẫu thuật, chống dịch, phòng hộ, áo, mũ, quần (liền hoặc may rời và các phụ kiện);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ giày dép trong các cửa hàng chuyên doanh. Bán lẻ cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; Kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường. Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt. Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường nhà nước cấm, không thu gom về trụ sở). Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác. Chi tiết: Dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường;
- Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung khác. Chi tiết: Đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ;
- Sửa chữa thiết bị khác. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn thiết kế xây dựng labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế;
- Dịch vụ đóng gói. Chi tiết: Đóng gói găng tay;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt trang thiết bị y tế;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo hướng dẫn trang thiết bị y tế;
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Dịch vụ giặt là y tế;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc bao gồm thuốc thành phẩm, nguyên liệu làm thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất trang thiết bị y tế. Sản xuất bông băng, gạc y tế. Sản xuất các bộ, gói sản phẩm dùng một lần trong y tế, phẫu thuật, chống dịch, phòng hộ. Sản xuất gói đỡ để sạch, bộ tiêm chích FAV và các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa. Sản xuất găng tay, găng tay y tế, khẩu trang, khẩu trang y tế, trang phục phẫu thuật, chống dịch, phòng hộ, áo mũ, quần (liền hoặc may rời) và các phụ kiện.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Quảng Nam	Cụm CN Trảng Nhật 2, Xã Điện Hòa, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
Nhà máy sản xuất Vật tư Y tế Hòa Cường	12 Trịnh Công Sơn, Phường Hoà Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Văn phòng đại diện Tổng Công ty CPYT Danameco tại Cần Thơ	G8, 59 Đường số 8, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
Văn phòng đại diện Tổng Công ty CPYT Danameco tại Hà Nội	Số 01, ngõ 135, phố Núi Trúc, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Văn phòng đại diện Tổng Công ty CPYT Danameco tại Hồ Chí Minh	93 Củ Lao, Phường 2, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**3.1 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3 Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

3.4 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh và chi phí lắp đặt, chạy thử trừ đi giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	08 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10 năm

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m² đang sử dụng làm kho hàng;

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;

Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8 Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị 6 năm

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 15 - 25 năm

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,...

Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Tổng Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản;

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản.

3.16 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền trả cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.17 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá.

3.21 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với hoạt động kinh doanh: Thiết bị, dụng cụ và vật tư y tế;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động cung cấp dịch vụ;
- Các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.23 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.24 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Tổng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất kinh doanh thiết bị, vật tư y tế và lãnh thổ duy nhất là Việt Nam.

3.26 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		1.045.157.692		823.669.023
Tiền gửi ngân hàng		37.043.852.220		29.939.992.060
+ VND		29.351.596.264		17.435.124.228
+ USD	336.552,43 #	7.613.757.759	539.731,84 #	12.417.798.482
+ EUR	2.729,81 #	69.416.312	2.702,85 #	75.858.188
+ JPY	47.336 #	9.081.885	51.244 #	11.211.162
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		3.870.000.000		3.670.000.000
Cộng		41.959.009.912		34.433.661.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	5.837.080.000	5.837.080.000	5.863.810.000	5.863.810.000
Cộng	5.837.080.000	5.837.080.000	5.863.810.000	5.863.810.000
Dài hạn:				
Trái phiếu (**)	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
Cộng	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng có giá trị 5.837.080.000 VND được cầm cố khoản vay tại Ngân hàng này bằng hợp đồng số: 01/2020/10361026/HĐTD ngày 29/04/2020.

(**) Các khoản đầu tư trái phiếu dài hạn được chi tiết như sau:

- Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 14/12/2017, thời hạn 10 năm, số lượng trái phiếu: 50, mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND;
- Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 27/09/2019, thời hạn 10 năm, số lượng trái phiếu: 100, mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND;
- Khoản đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành ngày 30/07/2020, thời hạn 10 năm, số lượng trái phiếu: 1000, mệnh giá trái phiếu: 100.000 VND.

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bệnh Viện Đà Nẵng	1.819.754.011	3.299.244.153
Bệnh viện Bạch Mai	963.366.030	4.029.683.258
Nissho Sangyo Co., Ltd	1.562.427.468	6.128.836.655
Bệnh Viện Chợ Rẫy	2.027.605.275	2.586.760.658
Bệnh Viện Nhi Trung Ương	28.719.709.967	341.527.467
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	19.940.462.958	-
Các khách hàng khác	80.160.737.674	51.193.502.947
Cộng	135.194.063.383	67.579.555.138
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan – xem thêm mục 7	20.240.462.958	300.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Xây dựng và Cơ điện TechBuild	22.153.000	8.657.294.310
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Thành Ý	62.900.000	2.903.900.000
Currenxie - Nsh Trading Co., Ltd	-	7.422.341.677
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	3.552.522.717	-
Các nhà cung cấp khác	11.455.977.783	10.333.923.758
Cộng	15.093.553.500	29.317.459.745
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - xem thêm mục 7	3.552.522.717	-

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	73.563.467	-	42.262.385	-
Lãi dự thu	146.920.000	-	135.354.631	-
Ký cược, ký quỹ	860.793.821	-	815.461.434	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN - CN TP HCM	989.394.810	-	4.105.303.001	-
Thuế TNCN phải thu	-	-	2.451.534.418	-
Phải thu khác	607.449.364	-	1.883.997.900	-
Cộng	2.678.121.462	-	9.433.913.769	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.760.835.000	-	2.696.835.000	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương VN - CN TP HCM	2.357.574.197	-	-	-
Phải thu khác	1.011.461.083	-	-	-
Cộng	6.129.870.280	-	2.696.835.000	-

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.010.069.690	6.354.085.078	18.864.327.278	10.042.594.280
Cộng	13.010.069.690	6.354.085.078	18.864.327.278	10.042.594.280

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Xuất Nhập Khẩu KYH	-	-	Đã thu hồi	2.552.250.000	-	Từ 6 tháng đến 1 năm
CURRENXIE - NSH TRADING COMPANY LTD	-	-	Đã thu hồi	7.422.341.677	5.195.639.174	Từ 6 tháng đến Trên 3 năm
BQL Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Hệ Thống & Phát Triển Đô Thị Đà Nẵng	921.351.450	921.351.450	Trên 3 năm	921.351.450	-	
Các đối tượng khác	12.088.718.240	6.354.085.078		7.968.384.151	4.846.955.106	
Cộng	13.010.069.690	6.354.085.078		18.864.327.278	10.042.594.280	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	64.430.630.312	(11.599.033)	96.397.597.351	(16.464.551.293)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	47.317.385	-	590.537.854	-
Thành phẩm	47.638.714.818	(4.945.873.112)	82.492.887.283	(11.778.217.637)
Hàng hóa	24.111.971.095	(3.751.542.065)	20.174.452.687	(663.515.869)
Hàng gửi bán	1.236.068.218	-	827.900.140	(340.709.346)
Cộng	137.464.701.828	(8.709.014.210)	200.483.375.315	(29.246.994.145)

Tại thời điểm cuối năm, giá trị hàng tồn kho bị giảm giá là 23.452.100.345 VND, Tổng Công ty xác định giá trị có thể thu hồi số hàng tồn kho này là 14.743.086.135 VND và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho 8.709.014.210 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 31/12/2021 là 0 VND.

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	614.784.896	1.168.583.233
Chi phí bảo hiểm	348.688.673	58.270.472
Các khoản khác	4.317.989.390	348.945.841
Cộng	5.281.462.959	1.575.799.546
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	501.242.504	39.427.501
Các khoản khác	504.123.196	254.588.090
Cộng	1.005.365.700	294.015.591

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công trình xưởng sản xuất khẩu trang	15.105.015.582	418.334.727
Mua sắm TSCĐ	-	590.909.091
Cộng	15.105.015.582	1.009.243.818

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quân lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	46.363.926.319	71.333.945.723	6.526.178.894	1.664.865.456	125.888.916.392
Mua trong năm	164.529.000	4.641.212.046	2.088.894.546	-	6.894.635.592
Thanh lý, nhượng bán	(241.467.710)	(3.248.240.393)	-	(418.431.261)	(3.908.139.364)
Tại ngày 31/12/2021	46.286.987.609	72.726.917.376	8.615.073.440	1.246.434.195	128.875.412.620
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	18.790.345.252	29.570.597.285	3.441.830.002	743.264.197	52.546.036.736
Khấu hao trong năm (*)	4.855.162.252	7.240.062.579	511.789.944	303.381.222	12.910.395.997
Thanh lý, nhượng bán	(241.467.710)	(3.248.240.393)	-	(418.431.261)	(3.908.139.364)
Tại ngày 31/12/2021	23.404.039.794	33.562.419.471	3.953.619.946	628.214.158	61.548.293.369
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	27.573.581.067	41.763.348.438	3.084.348.892	921.601.259	73.342.879.656
Tại ngày 31/12/2021	22.882.947.815	39.164.497.905	4.661.453.494	618.220.037	67.327.119.251

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình là 9.842.476.767 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.586.858.582 VND.

(*) Trong năm 2021, Tổng Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian ước tính của các tài sản này. Việc thay đổi thời gian khấu hao đã làm chi phí khấu hao năm nay giảm đi 4.490.391.156 VND nếu áp dụng thời gian khấu hao như năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phân mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2021	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
Tại ngày 31/12/2021	18.732.785.221	697.200.000	70.000.000	19.499.985.221
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2021	-	371.699.986	70.000.000	441.699.986
Khấu hao trong năm	-	46.500.000	-	46.500.000
Tại ngày 31/12/2021	-	418.199.986	70.000.000	488.199.986
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2021	18.732.785.221	325.500.014	-	19.058.285.235
Tại ngày 31/12/2021	18.732.785.221	279.000.014	-	19.011.785.235

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 2.758.820.151 VND.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 302.200.000 VND

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại 31/12/2021 gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô đất 105 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam với diện tích 625 m², đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 769,9 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất;
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 151, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/4, Đường Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng với diện tích 2.254,8 m² đang sử dụng cho hoạt động sản xuất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Má y móc, thiết bị VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2021	86.449.113.113	86.449.113.113
Tại ngày 31/12/2021	86.449.113.113	86.449.113.113
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2021	8.654.553.040	8.654.553.040
Khấu hao trong năm	28.334.217.816	28.334.217.816
Tại ngày 31/12/2021	36.988.770.856	36.988.770.856
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2021	77.794.560.073	77.794.560.073
Tại ngày 31/12/2021	49.460.342.257	49.460.342.257

4.13 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	340.000.000	-	-	340.000.000
Cộng	340.000.000	-	-	340.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	340.000.000	-	-	340.000.000
Cộng	340.000.000	-	-	340.000.000
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Không có bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê là 340.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính do chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị đang ghi sổ.

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH HOH Việt Nam	29.333.634.205	29.333.634.205	30.601.000.000	30.601.000.000
Các đối tượng khác	21.165.709.926	21.165.709.926	21.357.001.143	21.357.001.143
Cộng	50.499.344.131	50.499.344.131	51.958.001.143	51.958.001.143
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 7	763.180.000	763.180.000	1.287.616.231	1.287.616.231

4.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Công Nghệ Kỹ thuật TNT	-	3.471.375.159
IP Supply Pty Ltd	551.807.905	3.545.070.361
Cục Y Tế, Bộ Công An	1.924.552.500	-
Các khách hàng khác	813.418.253	940.939.984
Cộng	3.289.778.658	7.957.385.504
Trong đó người mua trả tiền trước là bên liên quan - Xem thêm mục 7	-	3.471.375.159

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	17.673.736	-	29.671.233.305	29.670.830.887	18.076.154	-
Thuế xuất, nhập khẩu	4.127.095	-	652.268.709	656.395.804	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.043.131.857	6.917.128.166	9.341.987.944	-	8.467.991.635
Thuế thu nhập cá nhân	-	274.212.338	468.454.856	4.340.698.152	-	4.146.455.634
Thuế tài nguyên	-	295.600	6.274.800	6.839.200	-	860.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	82.211.749	70.131.000	73.386.400	-	85.467.149
Các loại thuế khác	-	-	23.020.281	25.311.590	-	2.291.309
Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	177.100.000	-	177.100.000
Cộng	21.800.831	6.399.851.544	37.808.511.117	44.292.549.977	18.076.154	12.880.165.727

4.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Chi phí lãi vay	188.732.891	240.723.254
Chi phí phải trả khác	1.512.353.682	2.103.974.000
Cộng	1.701.086.573	2.344.697.254

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Doanh thu nhận trước	93.333.334	140.000.000
Cộng	93.333.334	140.000.000

4.19 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	89.055.945
Kinh phí công đoàn	-	242.040.781
Bảo hiểm xã hội	1.332.109.889	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.174.947	104.174.947
Các khoản phải trả khác	1.414.871.706	155.125.166
Cộng	2.851.156.542	590.396.839
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược	60.000.000	60.000.000
Cộng	60.000.000	60.000.000

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.20 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	78.331.778.488	78.331.778.488	194.269.303.971	174.516.115.929	58.578.590.446	58.578.590.446
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	46.557.286.254	46.557.286.254	102.722.252.721	80.936.349.599	24.771.383.132	24.771.383.132
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	35.955.914.827	35.955.914.827	119.755.826.614	149.912.583.773	66.112.671.986	66.112.671.986
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	14.503.049.402	14.503.049.402	44.543.231.504	38.419.361.966	8.379.179.864	8.379.179.864
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	322.663.746	322.663.746	7.313.802.306	6.991.138.560	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	788.330.040	788.330.040	788.330.040	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	829.625.000	829.625.000	1.088.625.000	2.032.300.000	1.773.300.000	1.773.300.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	763.960.284	763.960.284	1.427.924.568	763.960.284	99.996.000	99.996.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	1.010.995.992	1.010.995.992	1.010.995.992	1.010.995.992	1.010.995.992	1.010.995.992
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	704.766.204	704.766.204	704.766.204	704.766.204	704.766.204	704.766.204
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease	1.507.458.340	1.507.458.340	1.507.458.338	1.795.841.662	1.795.841.664	1.795.841.664
Công ty Cho thuê tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	9.100.008.000	9.100.008.000	9.100.008.000	9.100.008.000	9.100.008.000	9.100.008.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2.683.662.959	2.683.662.959	2.683.662.959	2.760.339.060	2.760.339.060	2.760.339.060
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1.312.500.000	1.312.500.000	1.312.500.000	1.312.500.000	1.312.500.000	1.312.500.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	582.450.000	582.450.000	664.800.000	82.350.000	-	-
Cộng	194.954.449.536	194.954.449.536	488.893.488.217	470.338.611.029	176.399.572.348	176.399.572.348

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021		Trong năm		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	71.300.000	71.300.000	-	1.088.625.000	1.159.925.000	1.159.925.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.075.920.432	8.075.920.432	9.295.500.000	1.427.924.568	208.345.000	208.345.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	2.625.000.000	2.625.000.000	-	1.312.500.000	3.937.500.000	3.937.500.000
Ông Lê Hải Trọng	36.910.000.000	36.910.000.000	-	10.810.000.000	47.720.000.000	47.720.000.000
Ông Võ Anh Đức	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu	2.190.491.356	2.190.491.356	-	1.010.995.992	3.201.487.348	3.201.487.348
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.761.915.490	1.761.915.490	-	704.766.204	2.466.681.694	2.466.681.694
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	1.664.758.329	1.664.758.329	-	1.507.458.338	3.172.216.667	3.172.216.667
Công ty Cho thuê tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	25.933.316.000	25.933.316.000	-	9.100.008.000	35.033.324.000	35.033.324.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	5.367.325.935	5.367.325.935	-	2.683.662.959	8.050.988.894	8.050.988.894
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN ĐN	2.575.200.000	2.575.200.000	3.240.000.000	664.800.000	-	-
Cộng	94.175.227.542	94.175.227.542	12.535.500.000	37.310.741.061	118.950.468.603	118.950.468.603
Tổng cộng	289.129.677.078	289.129.677.078	501.428.988.217	507.649.352.090	295.350.040.951	295.350.040.951
Trong đó: Vay dài hạn là các bên liên quan	43.910.000.000	43.910.000.000			61.720.000.000	61.720.000.000
Xem thêm mục 7						

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

Vay và thuê tài chính	Số hợp đồng	Hạn mức (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN ĐN	0B39:B581/2021-HĐCVHM/NHCT480 – DANAMECO ngày 03/06/2021	80.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh	Máy móc, thiết bị Phương tiện vận tải Công cụ, dụng cụ Quyền sử dụng đất
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN ĐN	01/2020/10361026/HĐTD ngày 29/04/2020	75.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	06.01/2021/HĐTD ngày 21/01/2021	50.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh và L/C phục vụ hoạt động sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa; Bán buôn dược phẩm, dược liệu và thiết bị y tế	Không tài sản đảm bảo nhưng có kèm điều kiện chi tiết cho từng lần vay.
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG201812332128/HĐTD ngày 25/01/2019 Phụ lục hợp đồng số DNG201812332128/HĐTD/PL-05 ngày 21/01/2021	150.000.000.000	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị y tế.	Hợp đồng tiền gửi; Tài sản khác theo thỏa thuận
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VN120001850 ngày 16/04/2019 Phụ lục hợp đồng số VN120001850/PL01 16/04/2021	Theo từng lần cho vay	Lãi suất thả nổi	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	Vay vốn lưu động	Không tài sản đảm bảo nhưng có kèm điều kiện chi tiết cho từng lần vay.

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được chi tiết như sau:

Vay và thuê tài chính	Số hợp đồng	Hạn mức (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	0103/2019-HĐCVTL/NHCT480 - DANAMECO ngày 01/03/2019	123.900.000	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của NHCTVN từng thời kỳ	36 tháng kể từ ngày giải ngân	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị	Máy móc, thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2018-HĐCVDADT/NHCT480 - DANAMECO ngày 31/08/2018	3.000.000.000	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của NHCTVN từng thời kỳ	48 tháng kể từ ngày giải ngân kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Bù đắp nguồn vốn để thanh toán các chi phí hợp lý thực hiện mua sắm máy móc thiết bị, CCDC và phương tiện vận tải đã đầu tư trong năm 2016, 2017 trên cơ sở chứng từ hợp lệ phát sinh tính đến thời điểm giải ngân chưa quá 28 tháng.	Giấy tờ có giá Máy móc thiết bị Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1005/2019-HĐCVTL/NHCT480- DANAMECO ngày 10/05/2019	852.000.000	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của NHCTVN từng thời kỳ	36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị	Mua máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1802/2019-HĐCVTL/NHCT480- DANAMECO ngày 18/02/2019	237.900.000	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của NHCTVN từng thời kỳ	36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Thanh toán tiền mua máy móc thiết bị	Mua máy móc thiết bị
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	1802/2019-HĐCVTL/NHCT480- DANAMECO ngày 18/02/2019	1.116.600.000	Lãi suất điều chỉnh theo quy định của NHCTVN từng thời kỳ	36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Thanh toán tiền mua công cụ dụng cụ	Công cụ, dụng cụ
Ngân hàng TNHH MTV WOORI Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	VN120009615 ngày 31/12/2020	5.250.000.000	Lãi suất thả nổi	4 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Vay bù đắp mua máy móc, thiết bị	Máy móc, thiết bị

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay và thuê tài chính	Số hợp đồng	Hạn mức (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG201912399763 ngày 01/02/2019	500.000.000	Lãi suất thả nổi	60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên	Mua xe ô tô phục vụ mục đích kinh doanh	Phương tiện vận tải
	2020.14/DNM-CN ngày 20/12/2020	4.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 20/12/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	2020.11/DNM-CN ngày 12/04/2020	2.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 12/04/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Ông Võ Anh Đức	2020.13/DNM-CN ngày 20/10/2020	3.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 20/10/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	2020.12/DNM-CN ngày 28/09/2020	5.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 28/09/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	2020.15/DNM-CN ngày 31/12/2020	13.420.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 31/12/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
Ông Lê Hải Trọng	2020.10/DNM-CN ngày 02/11/2020	1.200.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 02/11/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	2020.09/DNM-CN ngày 29/10/2020	100.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 29/10/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	2020.08/DNM-CN ngày 21/09/2020	3.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Vietinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 21/09/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay và thuế tài chính	Số hợp đồng	Hạn mức (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ông Lê Hải Trọng	2020.07/DNM-CN ngày 31/08/2020	9.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Viettinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 31/08/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	2020.06/DNM-CN ngày 20/06/2020	6.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Viettinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 20/06/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	2020.05/DNM-CN ngày 28/05/2020	8.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Viettinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 28/05/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	2020.04/DNM-CN ngày 30/04/2020	7.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm của ngân hàng Viettinbank cộng thêm biên độ 4%	3 năm tính từ 30/04/2020	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có tài sản đảm bảo
	C2004040D2 ngày 27/04/2020	6.292.000.000	Lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 2,78%	48 tháng	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Ký cược bảo đảm là 484.000.000 VND
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	50.20.01/CTTC ngày 21/10/2020	11.041.356.209	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với khách hàng cá nhân theo hình thức trả lãi sau do VCB CN HCM công bố cộng với biên độ 3%/năm	60 tháng	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh	Ký quỹ đảm bảo là 414.050.858 VND
	56/2020/CN.MN-CTTC ngày 11/08/2020	20.500.000.000	LS chiết 12 tháng đối với khách hàng cá nhân theo hình thức trả lãi sau áp dụng tại NH TMCP Công thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm	60 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuế tài chính	Ký quỹ đảm bảo là 600.000.000 VND

TÓNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Vay và thuê tài chính	Số hợp đồng	Hạn mức (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	99/2020/CN.MN-CTTC ngày 11/12/2020	25.000.000.000	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng đối với khách hàng cá nhân theo hình thức trả lãi sau áp dụng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng với biên độ 3,5%/năm	60 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp theo dự án/ phương án thuê tài chính	Ký quỹ đảm bảo là 750.000.000 VND
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	2020-00071-000 ngày 18/06/2020	11.750.388.000	Tính theo lãi suất cơ bản và lãi suất chỉ định	60 tháng	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	Ký quỹ đảm bảo là 360.719.000 VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	02.1219/HĐCTTC-DANA 16/01/2020	5.057.954.000	Lãi suất tính theo từng kế ước nhận nợ	60 tháng	Phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty	Ký quỹ đảm bảo làm 335.016.000 VND

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: 12 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21 Vốn chủ sở hữu****4.21.1 Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	43.776.050.000	4.946.628.370	26.272.713.358	9.811.542.010	84.806.933.738
Lãi trong năm trước	-	-	-	37.164.350.432	37.164.350.432
Trích quỹ Đầu tư phát triển	-	-	6.903.227.258	(6.903.227.258)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thường BDH	-	-	-	(1.725.806.815)	(1.725.806.815)
Tại ngày 01/01/2021	43.776.050.000	4.946.628.370	33.175.940.616	38.346.858.369	120.245.477.355
Lãi trong năm nay	-	-	-	26.963.092.219	26.963.092.219
Trích quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	29.731.480.346	(29.731.480.346)	-
Trích quỹ KTPL, quỹ thường BDH (*)	-	-	-	(7.432.870.086)	(7.432.870.086)
Tại ngày 31/12/2021	43.776.050.000	4.946.628.370	62.907.420.962	28.145.600.156	139.775.699.488

(*) Tổng Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 133/NQ-DHĐCĐ-DNM ngày 10/06/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nguyễn Thị Hồng Vân	7.035.000.000	7.035.000.000
Võ Anh Đức	9.813.330.000	9.813.330.000
Các đối tượng khác	26.927.720.000	26.927.720.000
Cộng	43.776.050.000	43.776.050.000

4.21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	43.776.050.000	43.776.050.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	43.776.050.000	43.776.050.000

4.21.4 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.377.605	4.377.605
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.377.605	4.377.605
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.377.605	4.377.605
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.377.605	4.377.605
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.21.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Tổng Công ty	26.963.092.219	37.164.350.432
Trích quỹ khen thưởng	-	7.432.870.086
Lãi sau thuế của cổ đông của Tổng Công ty	26.963.092.219	29.731.480.346
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	4.377.605	4.377.605
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.159	6.792

4.21.6 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Tổng Công ty	26.963.092.219	37.164.350.432
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	7.432.870.086
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	26.963.092.219	29.731.480.346
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	4.377.605	4.377.605
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.377.605	4.377.605
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.159	6.792

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 đã trừ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi thực tế theo quy định của thông tư 200/2014/TT-BTC.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên cũng như Điều lệ Tổng Công ty không quy định tỷ lệ tính cụ thể.

4.22 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Ngoại tệ các loại		
+ USD	336.552,43	539.731,84
+ EUR	2.729,81	2.702,85
+ JPY	47.336,00	51.244,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	549.193.677.903	703.207.876.912
Doanh thu cung cấp dịch vụ	488.540.303	859.036.366
Cộng	549.682.218.206	704.066.913.278
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	3.265.501.469	29.683.926.467

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chiết khấu thương mại	444.900.256	-
Hàng bán bị trả lại	2.595.366.631	3.332.628.120
Cộng	3.040.266.887	3.332.628.120

5.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	466.894.601.341	514.072.690.854
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.045.225.323	5.197.156.129
Dự phòng/hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(20.537.979.935)	29.246.994.145
Cộng	447.401.846.729	548.516.841.128

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi	493.630.020	480.809.273
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.024.824.402	17.974.856
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	27.209.850
Cộng	1.518.454.422	525.993.979

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	23.283.793.823	14.195.635.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	261.742.809	57.321.180
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	230.607.052	-
Cộng	23.776.143.684	14.252.956.360

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	482.938.154	3.127.345.034
Chi phí nhân viên	7.592.710.962	15.330.435.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	378.591.636	673.264.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.005.275.775	29.619.007.191
Chi phí khác bằng tiền	2.554.082.822	2.041.619.833
Cộng	27.013.599.349	50.791.672.321

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	11.134.033.231	14.334.431.140
Chi phí đồ dùng văn phòng	428.256.086	1.448.063.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.159.545	285.101.668
Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(2.165.748.386)	8.744.376.361
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.699.500.391	6.957.742.977
Chi phí khác bằng tiền	1.510.484.756	9.602.982.422
Cộng	15.879.685.623	41.372.698.028

5.8 Thu nhập khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	82.690.909	532.501.371
Các khoản thu phạt hợp đồng, đền bù, hỗ trợ	-	793.711.089
Các khoản khác	182.366.317	228.961.294
Cộng	265.057.226	1.555.173.754

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.175.863.088
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	367.258.451	-
Chi phí khác	106.708.746	217.083.590
Cộng	473.967.197	1.392.946.678

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	33.880.220.385	46.488.338.376
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	779.235.712	196.272.605
- Chi phí không phục vụ sản xuất kinh doanh	483.957.399	122.457.338
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	230.607.052	73.815.267
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	64.671.261	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	73.815.267	64.671.261
- Lãi CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	-	64.671.261
- Lỗ CLTG đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm trước	73.815.267	-
Trừ: Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	34.585.640.830	46.619.939.720
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	6.917.128.166	9.323.987.944
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	6.917.128.166	9.323.987.944

5.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	112.707.417.313	149.137.003.401
Chi phí nhân công	87.577.813.278	118.563.310.028
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.761.454.195	36.274.496.994
Chi phí dịch vụ mua ngoài	61.551.819.284	48.682.415.607
Chi phí khác bằng tiền	6.694.825.889	18.516.605.988
Cộng	310.293.329.959	371.173.832.018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	481.891.912.948	597.053.937.547
Cộng	481.891.912.948	597.053.937.547

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền chi trả gốc vay theo kế ước thông thường	488.148.611.029	371.515.684.205
Cộng	488.148.611.029	371.515.684.205

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Giải Pháp Y Tế
3. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
4. Ông Lê Hải Trọng
5. Ông Võ Anh Đức

Mối quan hệ

- Đại diện pháp luật là người có liên quan người nội bộ
- Đại diện pháp luật là người có liên quan người nội bộ
- Nhân sự quản lý chủ chốt
- Chủ tịch HĐQT
- Phó Chủ tịch HĐQT

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	19.940.462.958	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải Pháp Y Tế	300.000.000	300.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.3	20.240.462.958	300.000.000
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	3.552.522.717	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	3.552.522.717	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán:		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	-	1.287.616.231
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải Pháp Y Tế	763.180.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.14	763.180.000	1.287.616.231

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	-	3.471.375.159
Cộng - Xem thêm mục 4.15	-	3.471.375.159

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính		
Ông Lê Hải Trọng	36.910.000.000	47.720.000.000
Ông Võ Anh Đức	7.000.000.000	14.000.000.000
Cộng - Xem thêm mục 4.20	43.910.000.000	61.720.000.000

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	3.265.501.469	29.683.926.467
Cộng - Xem thêm mục 5.1	3.265.501.469	29.683.926.467

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng và dịch vụ		
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Kỹ thuật TNT	56.691.977.876	152.824.796.917
Công ty Cổ phần Đầu tư Giải Pháp Y Tế	726.838.090	-
Cộng	57.418.815.966	152.824.796.917

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Trả nợ vay		
Ông Lê Hải Trọng	10.810.000.000	-
Ông Võ Anh Đức	7.000.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.20	17.810.000.000	-

Thù lao của Hội đồng quản trị được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Lê Hải Trọng	120.000.000	120.000.000
Ông Võ Anh Đức	116.612.903	36.000.000
Ông Lê Văn Nam	36.000.000	36.000.000
Cộng	272.612.903	192.000.000

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bà Huỳnh Thị Li Li	487.223.718	570.208.814
Ông Võ Anh Đức	495.612.051	545.472.642
Ông Trần Quốc Dũng	18.000.000	-
Bà Ngô Thị Thúy	503.165.261	425.913.245
Lê Hải Trọng	493.603.718	535.682.583
Cộng	1.997.604.749	2.077.277.284

8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bà Nguyễn Đình Phương Nam	24.000.000	24.000.000
Ông Trương Văn Bảy	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Hữu Ánh	7.000.000	-
Cộng	43.000.000	36.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê duyệt



**Huỳnh Thị Li Li
Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2022

Người lập

A blue ink signature of Huỳnh Đức Dũng.

**Huỳnh Đức Dũng
Kế toán trưởng**